

TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

*SITUATION OF INVESTMENT ATTRACTIVENESS AND PRODUCTION, BUSINESS
ACTIVITIES OF ENTERPRISES IN CUU LONG DELTA*

NGUYỄN THỊ NHUNG^(*)

TÓM TẮT: Đồng bằng sông Cửu Long giữ vị trí quan trọng đối với nền kinh tế, đóng góp nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực, cung ứng các yếu tố đầu và tăng nguồn thu ngân sách từ các khu vực kinh tế. Dựa trên khung phân tích năng lực cạnh tranh quốc gia của Michael Porter có điều chỉnh để đánh giá cấp địa phương, nghiên cứu này cho thấy các tỉnh, thành của khu vực này đang đối mặt với tình trạng chậm phát triển trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI), hiệu quả sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển toàn xã hội. Giải pháp đề xuất bao gồm liên kết vùng, phát triển khoa học công nghệ theo hướng nông nghiệp hiện đại kết hợp với những biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Từ khóa: vốn đầu tư nước ngoài; FDI; đầu tư toàn xã hội; doanh nghiệp.

ABSTRACT: Cuu Long Delta plays an essential role in our national economy, it contributes many key export products, provides input factors and increases national budget revenues from various economic sectors. Based on the framework of national competitiveness analysis by Michael Porter adjusted to assess the local level, this study shows that the provinces and cities of this region are facing with underdevelopment in attracting the capital from foreign direct investment (FDI), and in production, business efficiency as well as in investing for social development. The proposed solutions include regional linkage, develop technological science in the orientation of modern agriculture combined with measures adapted to climate change.

Key words: foreign capital investment; FDI; investment in the whole society; enterprise.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đến năm 2019, Việt Nam vẫn tiếp tục đẩy mạnh quá trình hội nhập sâu rộng khi ký kết nhiều hiệp định song phương, đa phương quan trọng trên thế giới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - CPTPP (2018), Hiệp định Thương mại Tự do EU – Việt Nam EVFTA (2020) và trước đó là Tổ chức Thương mại Thế giới - WTO (2006). Từ một nước thu nhập thấp, Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình, tốc

độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011–2018 đạt trên 6,2%, GDP tính theo ngang giá sức mua đạt 710 tỷ đô la Mỹ, bình quân đầu người đạt 7.600 đô la Mỹ [9]. So với những khu vực khác, Đồng bằng sông Cửu Long với 18 triệu dân trên tổng diện tích hơn 40,577 km² vốn là khu vực có nhiều đóng góp quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực như gạo, cá da trơn, tôm đông lạnh... luôn nằm trong nhóm kim ngạch xuất khẩu tỷ đô la Mỹ qua nhiều năm. Xuất khẩu của

^(*) ThS. Trường Đại học Văn Lang, nhung.nt@vlu.edu.vn, Mã số: TCKH23-07-2020

khu vực này chiếm hơn 80% kim ngạch xuất khẩu gạo, 95% cá tra, 60% tôm và 65% kim ngạch trái cây so với cả nước. Đối với ngành hàng gạo, kim ngạch đã tăng 9 lần từ 301 triệu đô la Mỹ (1989) lên 2.81 tỷ đô la Mỹ (2019) [5]. Cá tra đóng góp trên 1.75 tỷ đô la Mỹ kể từ ba năm nay (năm 2018 kỷ lục với 2.3 tỷ đô la Mỹ), mặc dù thị trường Mỹ chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng cũng khó tính nhất với nhiều hàng rào phi thuế quan. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long còn nhiều khó khăn. Nhận diện được thực trạng của các doanh nghiệp này cũng như những vùng trũng trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh sẽ góp phần tháo gỡ những khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải nhằm đưa khu vực này bắt kịp đà tăng trưởng chung của cả nước.

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam tại một số mốc thời quan trọng như gia nhập Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO) năm 2006, đàm phán Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) năm 2014 và các năm gần đây. Nghiên cứu dựa trên khung phân tích năng lực cạnh tranh địa phương hiệu chỉnh từ khung phân tích năng lực cạnh tranh quốc gia của Micheal Porter nhằm đánh giá các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

dựa trên ba khía cạnh: 1) Năng lực cạnh tranh cấp độ doanh nghiệp thể hiện qua tình hình hoạt động của khu vực dân doanh; 2) Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương thể hiện qua tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp – Khu chế xuất và phân bổ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội; 3) Các yếu tố lợi thế sẵn có của địa phương thể hiện ở sự đa dạng tài nguyên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và quy mô thị trường rộng lớn [1].

2. NỘI DUNG

2.1. Tình hình thu hút đầu tư tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

2.1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Từ năm 2006 đến nay, Việt Nam đã thu hút 27.454 dự án với tổng vốn 340,8 tỷ đô la Mỹ, tăng 3.34 lần về số lượng và 4.36 lần về quy mô vốn đầu tư. Dẫn đầu cả nước là khu vực Đông Nam Bộ, chiếm 42% vốn với 14,139 dự án và Đồng bằng sông Hồng, chiếm 29% vốn với 8,948 dự án. Năm 2014, tỷ trọng vốn đăng ký của khối đầu tư trực tiếp nước ngoài tại hai khu vực này vẫn chiếm gần 70% so với cả nước (Đông Nam Bộ chiếm 44% và Đồng bằng sông Hồng chiếm 25%). Trước đó, Đồng bằng sông Cửu Long chỉ xếp trên trung du và vùng núi phía Bắc về chỉ tiêu số lượng dự án được cấp phép và quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thu hút được [4].

Bảng 1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép phân theo địa phương [4]

| Khu vực/ năm | 2006 | | 2011 | | 2014 | | 2018 | |
|------------------------------------|--------------|---------------|---------------|-----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
| | Số dự án | Tổng vốn | Số dự án | Tổng vốn | Số dự án | Tổng vốn | Số dự án | Tổng vốn |
| Cả nước | 8,226 | 78,248 | 13,440 | 199,0789 | 17,768 | 252,716 | 27,454 | 340,850 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1,781 | 20,241 | 3,682 | 47,443 | 5,290 | 63,351 | 8,948 | 99,042 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 385 | 2,560 | 345 | 2,857 | 518 | 11,742 | 916 | 16,178 |
| Bắc Trung Bộ, Duyên hải Miền Trung | 474 | 6,748 | 809 | 41,458 | 1,086 | 51,215 | 1,722 | 56,808 |
| Tây Nguyên | 113 | 1,041 | 135 | 773 | 148 | 820 | 144 | 909 |
| Đông Nam Bộ | 5,126 | 42,337 | 7,746 | 93,694 | 9,692 | 110,529 | 14,139 | 143,683 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 334 | 2,315 | 678 | 10,258 | 979 | 12,189 | 1,535 | 21,462 |
| Dầu khí | 53 | 3,004 | 45 | 2,597 | 55 | 2,870 | 50 | 2,769 |

Ghi chú: * Bao gồm vốn đăng ký mới và vốn tăng thêm, lũy kế các dự án còn hiệu lực đến hết năm điều tra.
Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ. (Lũy kế các dự án tính đến 31-12-2018).

Xét về quy mô vốn trung bình trên mỗi dự án, năm 2018, trung bình một dự án có quy mô 14.42 triệu đô la Mỹ, tăng 4.42 triệu đô la Mỹ so với năm 2006. Các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung luôn dẫn đầu về quy mô trung bình 33 triệu đô la Mỹ/dự án (2018), 47 triệu đô la Mỹ (2014), 51 triệu đô la Mỹ (2011) và 14 triệu đô la Mỹ (2006). Đông Nam Bộ được lợi thế về số lượng dự án nhiều nhưng quy mô trung bình còn khiêm tốn nhưng vẫn lớn hơn Đồng bằng sông Cửu Long [4].

Cụ thể, Long An, Tiền Giang, Cần Thơ và Kiên Giang có số lượng dự án và tổng vốn đăng ký đáng kể. Trong vòng 12 năm liên tiếp, Long An luôn chiếm hơn 1/3 lượng hồ sơ đăng ký và quy mô vốn của cả vùng. Tuy nhiên, vốn trung bình/dự án của Long An chỉ bằng 1/2 so với quy mô vốn trung bình/dự án của toàn khu vực. Tiền Giang tuy thu hút được ít dự án hơn nhưng quy mô vốn tăng đều qua từng năm (từ 8 triệu đô la Mỹ/dự án năm 2006 đến 20 triệu đô la Mỹ/dự án năm 2018), thậm chí con số này còn cao hơn so quy mô trung bình của một dự án tại Đông Nam Bộ. Kiên Giang cũng thu hút được một số dự án quy mô vốn cao, thậm chí cao hơn từ 2 đến 3 lần quy mô vốn trung bình của cả nước. Trong vòng ba năm trở lại đây, Đồng bằng sông Cửu Long chứng kiến sự vọt lên của một số tỉnh thành về thu hút đầu tư ngành năng lượng, điển hình là Bạc Liêu và Trà Vinh. Mãi đến năm 2018, hai tỉnh này mới có 39 dự án đang hoạt động với tổng vốn 3,2 tỷ đô la Mỹ (trung bình mỗi dự án có vốn đầu tư 82,85 triệu đô la Mỹ) còn Bạc Liêu cũng có 11 dự án với 440 triệu đô la Mỹ (40 triệu đô la Mỹ/dự án). Mặc dù Đồng Tháp và Vĩnh Long liên tục có mặt trong Top 10 những tỉnh thành có chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cao nhất cả nước nhưng thực tế thu hút vốn đầu tư nước ngoài vẫn còn khó khăn về số lượng dự án, quy mô vốn (chỉ xếp trên các tỉnh Tây Nguyên – khu vực có tỷ lệ đầu tư FDI thấp nhất cả nước). Cần Thơ có lượng dự án được cấp phép và quy mô dự án giảm dần qua

từng năm. Kể từ năm 2006 đến nay, tất cả các tỉnh còn lại chỉ chiếm tỷ trọng dưới 3% so với toàn vùng và nếu như so với mặt bằng chung cả nước hoặc các tỉnh Đông Nam Bộ gần như không có chỗ đứng trên bản đồ về thu hút FDI của Việt Nam [4].

2.1.2. Quy hoạch khu công nghiệp, khu chế xuất

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối năm 2018, Việt Nam có 326 khu công nghiệp với tỷ lệ lấp đầy khoảng 75% trong 64 nghìn ha đất công nghiệp trong tổng diện tích gần 95 nghìn ha đất tự nhiên. Trong đó, 250 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động và 76 khu công nghiệp trong giai đoạn đền bù giải tỏa. Các khu công nghiệp đã thu hút được khoảng 8,000 dự án FDI với vốn đầu tư đăng ký khoảng 145 tỷ đô la Mỹ và 7,500 dự án của nhà đầu tư trong nước với khoảng 970 ngàn tỷ đồng, tạo công ăn việc làm cho hơn 3 triệu lao động [2, tr.2]. Việt Nam có lợi thế thu hút FDI và đầu tư trong nước vào các khu công nghiệp về tiêu chuẩn môi trường thấp, chi phí lao động thấp, chi phí thuê đất thấp, chính sách trải thảm đỏ thu hút đầu tư tốt và dễ tiếp cận chuỗi cung ứng. Ở phía Nam, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu là các tỉnh có tỷ lệ lấp đầy cao nhất cả nước. Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long hiện có 111 khu công nghiệp với diện tích hơn 24,000 ha [2, tr.2]. Trong số này, chỉ có một vài khu công nghiệp hoạt động tương đối tốt như Trà Nóc (Cần Thơ), Mỹ Tho (Tiền Giang), Thuận Đạo (Long An), chủ yếu thu hút các công ty Việt Nam. Chỉ riêng Long An, Tiền Giang là hai tỉnh có tỷ lệ lấp đầy đạt mức khá, có thể so với các tỉnh Đông Nam Bộ như Tây Ninh, Bình Phước. Các tỉnh còn lại hầu như không thu hút được doanh nghiệp do hạ tầng kỹ thuật kém, thiếu kết nối với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao [8].

2.1.3. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là toàn bộ nguồn vốn do tất cả các thành phần kinh tế đầu tư vào tất cả mọi ngành nghề để làm tăng

hoặc duy trì năng lực sản xuất cũng như trang bị nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội trong một thời kỳ nhất định (thường tính theo năm).

Bảng 2. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội qua các năm [4]

| Lĩnh vực/Năm | 2007 | 2011 | 2014 | 2017 | 2018 |
|---|---------|---------|---------|---------|---------|
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 33,907 | 55,284 | 61,524 | 101,882 | 117,152 |
| Khai khoáng | 37,794 | 6,795 | 64,698 | 49,271 | 47,343 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 104,689 | 186,008 | 322,251 | 463,908 | 518,179 |
| Sản xuất và phân phối năng lượng | 49,339 | 75,347 | 76,906 | 100,546 | 110,468 |
| Xây dựng | 19,725 | 43,914 | 95,216 | 106,893 | 125,321 |
| Vận tải, kho bãi | 69,946 | 104,653 | 164,798 | 165,349 | 178,605 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 10,899 | 20,802 | 21,363 | 42,256 | 46,044 |
| Thông tin và truyền thông | 19,262 | 31,617 | 24,048 | 20,376 | 25,621 |
| Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 6,324 | 18,952 | 17,945 | 15,032 | 13,182 |
| Kinh doanh bất động sản | 23,444 | 45,763 | 57,008 | 114,408 | 13,219 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 5,402 | 11,556 | 24,903 | 27,224 | 28,777 |
| Giáo dục và đào tạo | 15,637 | 27,273 | 41,871 | 53,947 | 58,483 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 7,399 | 15,255 | 27,222 | 4,092 | 45,116 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 6,188 | 14,607 | 15,137 | 22,047 | 20,795 |

Ghi chú: Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng

Tính từ năm 2005 đến 2018, tỷ trọng đầu tư cho giáo dục và đào tạo giảm dần từ 3% xuống 1%, cá biệt có năm chỉ hơn 0% (2016). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ cũng chiếm chỉ 1% qua các năm. Các lĩnh vực thu hút đầu tư từ ngân sách nhà nước và các thành phần kinh tế bao gồm công nghiệp chế biến, chế tạo (từ 19% năm 2005 lên 28% năm 2018), vận tải – kho bãi (trung bình 11% mỗi năm), xây dựng và kinh doanh bất động sản

(trung bình 10% mỗi năm), sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (từ 10% năm 2005 xuống còn 6% kể từ 2014 về sau). Những ngành này có vốn đầu tư ban đầu lớn, đáp ứng nhu cầu năng lượng, hạ tầng và hỗ trợ các ngành sản xuất kinh doanh phát triển. Tuy vậy, những dự án trong các ngành này thường phân bố ở những khu vực ngoài Đồng bằng sông Cửu Long [4].

2.2. Tình hình hoạt động của khu vực dân doanh

Bảng 3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp [3]

| | % doanh nghiệp đang hoạt động | | % doanh nghiệp mới thành lập | | | % doanh nghiệp quay lại hoạt động | | |
|---------------------|-------------------------------|------|------------------------------|------|------|-----------------------------------|------|------|
| | 2017 | 2018 | 2016 | 2017 | 2018 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Cả nước | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Đồng bằng sông Hồng | 31.6 | 31.6 | 30.4 | 30.0 | 29.6 | 27.2 | 29.5 | 29.2 |

| | % doanh nghiệp đang hoạt động | | % doanh nghiệp mới thành lập | | | % doanh nghiệp quay lại hoạt động | | |
|------------------------------------|-------------------------------|------|------------------------------|------|------|-----------------------------------|------|------|
| | 2017 | 2018 | 2016 | 2017 | 2018 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 4.3 | 4.3 | 3.8 | 4.2 | 4.0 | 4.1 | 4.4 | 3.9 |
| Bắc Trung bộ, Duyên hải Miền Trung | 13.4 | 13.4 | 13.5 | 13.8 | 14.3 | 14.2 | 16.1 | 14.7 |
| Tây Nguyên | 2.6 | 2.6 | 2.4 | 2.6 | 2.5 | 3.1 | 3.0 | 3.1 |
| Đông Nam Bộ | 40.5 | 40.5 | 42.8 | 42.3 | 42.5 | 42.4 | 39.6 | 42.5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 7.5 | 7.5 | 7.2 | 7.1 | 7.1 | 9.1 | 7.4 | 6.6 |

Ghi chú: Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng

Từ năm 2018 trở về trước, Việt Nam chưa có một báo cáo đầy đủ về số lượng, cơ cấu và tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên toàn quốc. Năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lần đầu tiên công bố Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2019 nhằm cung cấp bức tranh chi tiết về khu vực doanh nghiệp tư nhân. Tính đến ngày 31-12-2018, Việt Nam có 714,755 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 109.2% so với năm 2017. Trong đó, Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước với 295 ngàn doanh nghiệp, chiếm 41.3% và Đồng bằng sông Hồng giữ vị trí thứ hai với 31% [3, tr.7, tr.63-tr.120].

Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 7.4% so với cả nước qua hai năm 2017 và 2018, một con số hết sức khiêm tốn (chỉ xếp trên trung du và miền núi phía Bắc với 4.2% và khu vực Tây Nguyên với 2,6%). Mức phân bố của doanh nghiệp ở khu vực này cũng không đồng đều, chủ yếu tập trung ở Long An (trên 16%), Cần Thơ (14.9%) và Kiên Giang (13.8%) so với toàn khu vực. Các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau chưa tới 3,000 doanh nghiệp đang hoạt động. Về lợi nhuận bình quân, trung bình một doanh nghiệp Việt Nam lợi nhuận 1,34 tỷ đồng (chỉ tính riêng năm 2017 do những năm trước không có dữ liệu), Hậu

Giang, Bạc Liêu là hai tỉnh duy nhất trong toàn vùng đạt mức lợi nhuận cao hơn trung bình cả nước (tương ứng với 1,5 tỷ đồng và 1,65 tỷ đồng). Trà Vinh là tỉnh thành có lợi nhuận trước thuế thấp nhất (480 triệu đồng), kế đến là An Giang (520 triệu đồng) và Cần Thơ (580 triệu đồng). Về tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế, Đồng bằng sông Cửu Long có tốc độ tăng thấp thứ nhì so với cả nước (chỉ trên khu vực Tây Nguyên). Trong đó, An Giang, Hậu Giang và Sóc Trăng có tốc độ tăng thấp nhất so với toàn đồng bằng [3].

Về tiêu chí số doanh nghiệp thành lập mới và số doanh nghiệp quay lại hoạt động, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu cả nước về số lượng và quy mô vốn. Đồng bằng sông Cửu Long chỉ chiếm gần 7% số lượng doanh nghiệp mới, trong đó điểm sáng thuộc về Long An, Kiên Giang và Cần Thơ. Các tỉnh còn lại có số lượng doanh nghiệp mới rất thấp như Vĩnh Long và Bạc Liêu. Về quy mô vốn đăng ký thành lập doanh nghiệp mới, các doanh nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long đang tăng vốn dần (trung bình 7 tỷ đồng/doanh nghiệp mới năm 2016 lên 12,3 tỷ đồng năm 2018), rút ngắn khoảng cách so với cả nước, nhất là các tỉnh Đông Nam Bộ. Kiên Giang, Bạc Liêu, Long An và Cà Mau là những tỉnh có vốn đăng ký thành

lập doanh nghiệp cao nhất so với cả nước nói chung và toàn vùng nói riêng. Đây là một tín hiệu đáng mừng vì tỷ lệ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp chiếm trên 50% trong cơ cấu vốn [3].

2.3. Một số đề xuất nhằm phát huy tiềm lực kinh tế vùng

Đối với doanh nghiệp, mặc dù tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao so với các tỉnh thành khác trong cả nước nhưng lợi nhuận bình quân còn thấp. Do vậy, doanh nghiệp cần chú ý về hiệu quả sử dụng vốn, mở rộng thị trường (thông qua thương mại điện tử để giảm chi phí) và tăng cường liên kết hàng ngang, liên kết với nông dân hoặc hợp tác xã. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần chủ động tham gia các hoạt động xúc tiến đầu tư do tỉnh hoặc hiệp hội tổ chức để từ đó tiếp cận thị trường trong và ngoài nước.

Ở cấp độ vùng, các tỉnh cần tăng cường tính kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ khác sẽ giúp hàng hóa lưu thông thuận lợi hơn, rút ngắn thời gian di chuyển và mở rộng cơ hội kinh tế cho những khu vực dọc theo những trục giao thông chính. Hệ thống đường quốc lộ thường xuyên quá tải và chưa được đầu tư kịp thời tại một vùng đồng bằng rộng lớn, sông ngòi dày đặc đã phần nào ảnh hưởng đến thị trường tiêu dùng và nhu cầu phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một khi giải quyết được điểm nghẽn trong giao thông thông qua đầu tư cơ sở hạ tầng (hạ tầng cầu đường và logistics đường thủy nội địa), những vấn đề còn lại cũng sẽ được giải quyết nhanh chóng;

Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong việc thu hút đầu tư, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho tất cả các thành phần kinh tế, giảm chi phí không chính thức, minh bạch, cư xử bình đẳng giữa các thành phần kinh tế nhưng còn cần chú trọng phát triển hệ sinh thái nghiên cứu – giáo dục – đào tạo để cung ứng nguồn lao động chất lượng cao cho doanh nghiệp. Các tỉnh cần đẩy mạnh

nhiều hình thức đào tạo sau phổ thông, đào tạo nghề để phát triển lực lượng lao động có chất lượng tại khu vực này. Phát triển Đại học Cần Thơ thành đại học đầu ngành về nông nghiệp công nghệ cao, chuyển giao công nghệ và những ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế nông nghiệp của vùng nhằm tiếp tục phát huy lợi thế của những sản phẩm chủ lực và phát triển nhiều loại hình sản phẩm thông qua chế biến sau thu hoạch để gia tăng giá trị và mở rộng thị trường xuất khẩu;

Cuối cùng, toàn vùng cần có cơ chế hợp tác không những trong lĩnh vực phát triển kinh tế, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách được phân bổ hằng năm, ưu tiên những dự án có tác động kinh tế xã hội lớn đến sinh kế người dân và sự phát triển của doanh nghiệp mà còn ở nhiệm vụ phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo tồn nguồn nước ngọt, điều hòa hệ thống thủy lợi và nghiên cứu những giống vật nuôi, cây trồng có khả năng thích nghi cao.

3. KẾT LUẬN

Tuy Việt Nam đã đạt được một số thành tựu nổi bật trong hội nhập kinh tế thế giới và duy trì tốc độ tăng trưởng cao, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn chưa bắt kịp đà tăng trưởng chung. Điều này thể hiện nhiều phương diện như khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thấp (về số lượng lẫn quy mô vốn đăng ký), số lượng doanh nghiệp còn ít, tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội vào vùng này không đáng kể, số lượng khu công nghiệp ít với nhiều yếu kém về điều kiện hạ tầng và nhân lực... Để có thể cạnh tranh với những địa phương khác hoặc kết nối với Khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, Đồng bằng sông Cửu Long cần tăng cường liên kết vùng để xóa những vùng trũng về đầu tư và kinh doanh, tăng cường hoạt động nghiên cứu, đào tạo nhân lực kỹ thuật cao phục vụ nông nghiệp bền vững, hiện đại. Cuối cùng, khu vực này cũng cần tính đến các yếu tố vĩ mô tác động từ

bên ngoài cũng như biến đổi khí hậu mới có thể duy trì tốc độ tăng trưởng trong tương lai. Bài viết này chưa đề cập đến thành tựu của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long trong nỗ lực duy trì thứ hạng Top 10 tỉnh thành có năng lực cạnh tranh (PCI) tốt nhất qua các năm vào sự phát triển của doanh nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài cũng

như các tác động kinh tế - xã hội do biến đổi khí hậu, nước biển dâng lên, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể so sánh tương quan giữa khu vực này và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam để nhìn rõ thế mạnh của các vùng, từ đó làm cơ sở đề xuất những giải pháp tổng thể hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Thành Tự Anh (2015), *Khung phân tích năng lực cạnh tranh địa phương*, Đại học Fulbright Việt Nam.
- [2] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Báo cáo Tình hình hoạt động các khu kinh tế, khu công nghiệp và khu chế xuất Việt Nam*, Hà Nội.
- [3] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [4] Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám thống kê qua các năm*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [5] Thủy Chung (2020), *Thị trường xuất khẩu gạo năm 2019*, <http://vinanet.vn/thuong-mai-cha/thi-truong-xuat-khau-gao-nam-2019-724366.html>, ngày truy cập: 22-5-2020.
- [6] K.V (2019), *Đồng bằng sông Cửu Long đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa nông sản*, <http://dangcongsan.vn/kinh-te/dong-bang-song-cuu-long-day-manh-tieu-thu-hang-hoa-nong-san-542424.html>, ngày truy cập: 20-5-2020.
- [7] Minh Thư (2019), *Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Việt Nam thuộc nhóm 45 nền kinh tế có quy mô GDP lớn nhất thế giới*, <https://infonet.vietnamnet.vn/thi-truong/bo-truong-kh-dt-viet-nam-thuoc-nhom-45-nen-kinh-te-co-quy-mo-gdp-lon-nhat-the-gioi-13963.html>, ngày truy cập: 28-5-2020.
- [8] Vụ Quản lý các Khu Kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Báo cáo tình hình thành lập và phát triển Khu công nghiệp, Khu kinh tế năm 2019*, mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=45010&idcm=207, ngày truy cập: 31-5-2020.
- [9] World Bank Vietnam (2020), *Tổng quan về Việt Nam*, <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>, ngày truy cập: 28-05-2020.

Ngày nhận bài: 20-5-2020. Ngày biên tập xong: 24-8-2020. Duyệt đăng: 24-9-2020